

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	483.117.950.186	348.265.308.370
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	159.255.932.483	120.599.056.378
1. Tiền	111	159.255.932.483	120.599.056.378
2. Các khoản tương đương tiền	112		0
II. Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác	120	203.003.790.084	198.073.253.249
1. Đầu tư ngắn hạn	121	204.694.798.177	200.155.378.856
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn (*)	129	-1.691.008.093	-2.082.125.607
III. Các khoản phải thu	130	119.815.110.734	29.192.322.939
1. Phải thu của khách hàng	131	96.227.797.818	14.588.179.065
2. Trả trước cho người bán	132	0	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	22.356.507.374	13.328.499.244
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	0	0
5. Các khoản phải thu khác	138	1.230.805.542	1.275.644.630
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	65.660.360	65.660.360
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	977.456.525	335.015.444
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	365.977.816	558.763.850
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	608.478.709	-226.748.406
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	3.000.000	3.000.000
B. Tài sản dài hạn	200	19.013.185.652	105.210.139.434
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0
II Tài sản cố định	220	14.221.196.012	13.304.986.839
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9.127.227.714	8.376.150.304
- Nguyên giá	222	14.099.901.435	14.192.193.904
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-4.972.673.721	-5.816.043.600
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0
- Nguyên giá	225		0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.093.968.298	4.928.836.535
- Nguyên giá	228	5.920.584.978	5.920.584.978
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-826.616.680	-991.748.443
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		0
III. Bất động sản đầu tư	240		0
- Nguyên giá	241		0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		87.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0
2. Đầu tư vào công ty ty liên kết, liên doanh	252		0
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		87.500.000.000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		87.500.000.000
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0
4. Đầu tư dài hạn khác	258		0
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0
V. Tài sản dài hạn khác	260	4.791.989.640	4.405.152.595
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.076.701.576	3.689.864.531
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	710.288.064	710.288.064
4. Tài sản dài hạn khác	268	5.000.000	5.000.000

Tổng cộng tài sản	270	502.131.135.838	453.475.447.804
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300	171.255.758.326	117.745.137.294
I. Nợ ngắn hạn	310	171.100.074.683	117.599.512.753
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		0
2. Phải trả người bán	312	987.537.669	363.552.337
3. Người mua trả tiền trước	313	2.013.289.904	372.978.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	7.957.377.066	6.852.872.731
5. Phải trả người lao động	315	50.068.450	4.008.204
6. Chi phí phải trả	316	1.337.673.927	1.245.765.371
7. Phải trả nội bộ	317	12.352.317.610	1.808.110.847
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		0
9. Phải trả cổ tức, gốc, lãi trái phiếu	321	120.146.000	1.048.014.600
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322	769.593.800	4.176.155.382
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	145.512.070.257	101.728.055.281
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		0
II. Nợ dài hạn	330	155.683.643	145.624.541
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0
4. Vay và nợ dài hạn	334		0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	155.683.643	145.624.541
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		0
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400	330.875.377.512	335.730.310.510
I. Vốn chủ sở hữu	410	330.875.377.512	335.730.310.510
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	300.004.165.459	301.788.321.433
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	4.165.459	1.788.321.433
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	30.867.046.594	32.153.667.644
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430		0
Tổng cộng nguồn vốn	450	502.131.135.838	453.475.447.804
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	500	0	59.720.020.000
1. Tài sản cố định thuê ngoài	N001	0	0
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	N002	0	0
3. Tài sản nhận ký cược	N003	0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N004	0	0
5. Ngoại tệ các loại	N005	0	0
6. Chứng khoán lưu ký	N006	0	59.720.020.000
6. Chứng khoán lưu ký	N006	0	0

Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Tổng Giám đốc

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

**** Từ: 10/2009 đến 12/2009 ****

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	20.537.113.014	69.191.631.532	89.728.744.546
- Doanh thu hoạt động môi giới Chứng khoán	1	8.368.726.509	12.071.894.696	20.440.621.205
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1	2.760.342.057	35.736.972.343	38.497.314.400
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1	0	0	0
- Doanh thu đại lý phát hành Chứng khoán	1	3.233.200	4.000.000	7.233.200
- Doanh thu hoạt động tư vấn	2	448.539.674	476.005.781	924.545.455
- Doanh thu lưu ký Chứng khoán	2	0	0	0
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	2	0	0	0
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	2	0	0	0
- Doanh thu khác	2	8.956.271.574	20.902.758.712	29.859.030.286
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	0	0	0
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10	20.537.113.014	69.191.631.532	89.728.744.546
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	11.224.407.517	9.724.349.725	20.948.757.242
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20	9.312.705.497	59.467.281.807	68.779.987.304
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.498.098.319	20.415.676.975	24.913.775.294
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30	4.814.607.178	39.051.604.832	43.866.212.010
8. Thu nhập khác	31	6.610.325	3.481.711.926	3.488.322.251
9. Chi phí khác	32	3.148.090	4.135.238.290	4.138.386.380
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	3.462.235	(653.526.364)	(650.064.129)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	4.818.069.413	38.398.078.468	43.216.147.881
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(36.863.601)	7.606.010.158	7.569.146.557
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	4.854.932.998	30.792.068.326	35.647.001.324
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	0	0	0

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		0	0
- Tiền thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	1	3.763.010.484.436	3.953.963.878.600
- Tiền thu từ thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh chứng khoán	2	45.986.323	184.541.229
- Tiền thu từ các khoản nợ phải thu	3	20.298.844.662	90.779.745.410
- Tiền đã trả cho người bán	4	-760.634.361.677	-647.994.286.439
- Tiền đã nộp thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	5	-1.157.514.424	-585.753.653
- Tiền đã trả cho các khoản nợ phải trả	6	-3.065.007.313.287	-3.244.391.623.851
- Tiền thực chi cho chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	7	-1.712.002.677	-26.811.176.331
- Tiền thực chi cho chi phí quản lý doanh nghiệp	8	-3.471.454.286	-22.713.029.941
- Tiền thực chi cho chi phí ngoài hoạt động kinh doanh	9	0	-2.041.868
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	10	-48.627.330.930	102.430.253.156
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0
- Tiền mua TSCĐ, xây dựng cơ bản	11	-29.545.175	0
- Tiền thu, chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ	12	0	-3.790.826
- Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	13	0	0
- Tiền thu hồi vốn từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	14	0	5.000.000.000
- Các khoản chi phí khác cho hoạt động đầu tư	15	0	-5.000.000.000
- Thu lãi đầu tư	16	0	0
- Tiền trả lãi đầu tư	17	0	0
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ	18	0	0
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	20	-29.545.175	-3.790.826
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	0
- Thu tiền góp vốn của chủ sở hữu	21	0	0
- Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu	22	0	0
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	23	0	0
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	0
- Trả lãi tiền vay	25	0	0
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50	0	0
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ đánh giá lại cuối kỳ	51	0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	60	-48.656.876.105	102.426.462.330
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	70	169.255.932.483	66.829.470.153
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	80	120.599.056.378	169.255.932.483

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2010
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2009

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán
- 3 - Tổng số công nhân viên và người lao động: 50 người
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2009 kết thúc vào ngày 31/12/2009)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho CTCK
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm lập báo cáo.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao theo thời gian sử dụng.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư chứng khoán;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo giá trị tại thời điểm lập báo cáo
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ Chi phí trả trước: Theo thời gian phân bổ
- 5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

(Đơn vị tính VND)

01. Tiền và tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	43.593.295	7.916.600
- Tiền gửi ngân hàng	3.334.825.767	7.115.963.466
- Tiền đang chuyển		-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		-
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch Chứng khoán	117.220.637.316	152.132.052.417
Cộng	120.599.056.378	159.255.932.483

02. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng hóa	65.660.360	65.660.360
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
Cộng	65.660.360	65.660.360

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có)

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Cửa công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b) Cửa nhà đầu tư		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng		

04. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. Chứng khoán thương mại	190.877	9.155.378.856	184.395.051	2.172.223.007	7.167.550.900	
BTS	50.000	881.134.589		281.134.589	600.000.000	
DXP	5.000	366.000.000		52.500.000	313.500.000	
HVG	7.560	411.140.034		10.460.034	400.680.000	
ITC	5.000	327.500.000	70.000.000		397.500.000	
NBB	16.600	1.150.030.060	11.969.940		1.162.000.000	
REE	10.005	468.241.050		23.018.550	445.222.500	
SC5	5.006	350.280.834		32.399.834	317.881.000	
STB	8.579	152.127.831	54.626.069		206.753.900	
TST	9.100	187.562.602	46.307.398		233.870.000	
VCB	50.000	3.955.000.000		1.605.000.000	2.350.000.000	
VMC	8.000	581.200.000		63.600.000	517.600.000	
VNE	4.500	75.150.000		10.800.000	64.350.000	
VOSCO	10.369	197.000.000		93.310.000	103.690.000	
Các loại chứng khoán lẻ khác	1.158	53.011.856	1.491.644		54.503.500	
II. Chứng khoán đầu tư						
-Chứng khoán sẵn sàng để bán						
-Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.000.000	87.500.000.000				
III. Đầu tư góp vốn						
- Đầu tư vào công ty con						

-Vốn góp liên doanh, liên kết						
IV. Đầu tư tài chính khác						

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		7.103.834.387	-	5.478.315.988	1.517.751.060	14.099.901.435
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác		92.939.925				92.939.925
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		647.456				647.456
Số dư cuối năm		7.196.126.856	0	5.478.315.988	1.517.751.060	14.192.193.904
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm		2.327.291.652	-	2.092.814.896	552.567.173	4.972.673.721
- Khấu hao trong năm		422.636.886		334.959.720	85.773.273	843.369.879
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		2.749.928.538	-	2.427.774.616	638.340.446	5.816.043.600
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình		4.446.198.318	-	3.050.541.372	879.410.614	8.376.150.304
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế		TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm					5.920.584.978	5.920.584.978
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
						0
						0
Số dư cuối năm					5.920.584.978	5.920.584.978
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm					826.616.680	826.616.680
- Khấu hao trong năm					165.131.763	165.131.763
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm					991.748.443	991.748.443
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					4.928.836.535	4.928.836.535
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

07. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	629.698.851	664.610.794
- Chi phí sửa chữa văn phòng	2.836.397.643	3.110.113.794
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		0
- Chi phí trả trước dài hạn khác	223.768.037	301.976.988
Cộng	3.689.864.531	4.076.701.576

08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng		0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	...	...
- Thuế xuất, nhập khẩu	...	...
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.827.818.222	6.864.681.823
- Thuế thu nhập cá nhân	25.054.509	24.707.827
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		0
- Các loại thuế khác		0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp		1.067.987.416
Cộng	6.852.872.731	7.957.377.066

09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được Khấu trừ	...	...
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính Thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	

10. Tiền nộp Quỹ hực trí thanh toán:

- Tiền nộp ban đầu	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	583.885.474
- Tiền lãi phân bổ trong năm	6.402.590

11. Các khoản phải thu:

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số
A	1	2	3	4	5	6
1. Phải thu của khách hàng	95.984.797.818			836.375.867.947	918.145.464.700	14.215.201.065
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán						
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK						
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán						
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán						
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán						
- Phải thu thành viên khác						
3. Thuế GTGT được khấu trừ	608.478.709					608.478.709
4. Phải thu nội bộ	22.356.507.374			5.972.236.488	15.000.244.618	13.328.499.244
5. Phải thu khác	-1.181.968.054			5.139.369.486	2.937.107.340	1.020.294.092
Tổng cộng:						

Trong đó:

- Số phải thu bằng ngoại tệ (qui ra USD):
- Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán:
- Tại ngày đầu năm
- Tại ngày cuối năm

12. Chi phí phải trả:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí phải trả khác	1.245.765.371	1.158.329.982
Cộng	1.245.765.371	1.158.329.982

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	
- Kinh phí công đoàn	12.269.703	12.269.703
- BHXH, BHYT, BHTN	-17.969.521	39.457.633
- Doanh thu chưa thực hiện	0	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	107.540.349	0
Cộng	101.840.531	51.727.336

14. Phải trả dài hạn nội bộ:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- ...	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	1.808.110.847	12.352.317.610
Cộng	1.808.110.847	12.352.317.610

15. Vay và nợ dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Vay dài hạn	0	0
- Vay ngân hàng	0	0
- Vay đối tượng khác	0	0
- Trái phiếu phát hành	0	0
b - Nợ dài hạn	0	0
- Thuê tài chính	0	0
- Nợ dài hạn khác	0	0

16. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
I - Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	0	0	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0
3. Vốn bổ sung từ lợi nhuận	4.165.459	1.784.155.974	0	1.788.321.433
4. Cổ phiếu quỹ (*)	0	0	0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	0	0	0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	4.165.459	1.784.155.974	0	1.788.321.433
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30.867.046.594	1.286.621.050	0	32.153.667.644
	0			0
Tổng cộng:	330.875.377.512	4.854.932.998	0	335.730.310.510

* Lý do tăng, giảm:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động KD
(Đơn vị tính VND)

1- Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(36.863.601)	7.606.010.158
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(36.863.601)	7.606.010.158
2- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:

Kỳ này Kỳ trước

- Việc Mua Tài sản bằng cách nhận Các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê TC
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền DN nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Kỳ này Kỳ trước

- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược;
- Các khoản khác...

VIII- Những thông tin khác

1- Thông tin về các bên liên quan:

2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

3- Những thông tin khác. (3)

Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)